

- Drumstick (n) /'drʌm.stɪk/
- Relatively (adv)
- Unknown (adj)
- Incredibly (adv) /ɪn'kred.ə.bli/
- Culinary (adj) /'kʌl.ə.ner.i/
- Orchid (n) /'ɔːr.kɪd/
- Pod (n)
- Hence /hens/
- Muddy (adj)
- Tolerate (v) /'tɒl.ə.reɪt/
- Frost (n) /frɔːst/
- Reputed to (adj)
- anti-
- Inflammatory (adj) /ɪn'flæm.ə.tɔːr.i/

- Chống
- viêm
- Chứa bùn
- Dùi đánh trống
- Tương đối
- Liên quan đến nấu nướng
- Hoa lan
- Vỏ hạt
- Do đó
- Chịu đựng
- sương
- Không được biết đến
- Đáng kinh ngạc
- Nổi tiếng về